

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
Tháng 02 năm 2025

Stt	Nội dung	Tồn tháng trước	THU	CHI	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	10.423.204.677	-	470.701.293	9.952.503.384
1	Kinh phí tự chủ 13	4.163.057.595		333.599.295	3.829.458.300
2	Kinh phí không tự chủ 14 (chi NQ08)	4.204.282.919		-	4.204.282.919
3	Kinh phí không tự chủ 12	1.832.235.163		137.101.998	1.695.133.165
4	Kinh phí không tự chủ 18 (Quỹ tiền thưởng NĐ 7	223.629.000		-	223.629.000
II	Thu phí, lệ phí 3716.1043126.00000	418.254.948	27.200.000	50.252.356	395.202.592
1	Học phí (60% chi hoạt động)	116.626.767	16.320.000	50.252.356	82.694.411
2	Học phí (40% CCTL)	301.628.181	10.880.000	-	312.508.181
III	Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.00000	5.948.751	-	-	5.948.751
1	TK 3713.0.1043126.00000	5.948.751	-	-	5.948.751
IV	Quỹ tiền mặt	935.143	-	-	935.143
1	Tiền mặt tại quỹ	935.143	-	-	935.143
V	Tiền gửi ngân hàng	489.868.984	1.319.342.258	1.295.757.257	513.453.985
1	Nguồn chi lương (TK 125000014960)	57.422	428.756.271	428.756.262	57.431
2	Nguồn phúc lợi (TK 115002929916)	197.052.030	30.233	-	197.082.263
3	Nguồn thu chi trả tiền Cty (TK 111000007850)	234.478.958	471.238.403	393.525.295	312.192.066
4	Nguồn thu tiền học (TK 123000126605)	58.280.574	419.317.351	473.475.700	4.122.225
5	Nguồn thu tiền học (TK NH Quân đội)	-	-	-	-
A	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	107.735.553	214.196.403	174.585.782	147.346.174
1	Tổ chức PV và QL bán trú, Vệ sinh bán trú	64.760.155	66.600.000	49.288.000	82.072.155
2	Tiền công phục vụ ăn sáng	6.493.875	24.570.000	22.842.206	8.221.669
3	Tiền thiết bị, vật dụng bán trú	11.547.440	774.000	-	12.321.440
4	Vệ sinh phí	-	-	-	-
5	Năng khiếu - TSN	15.895.438	87.663.000	82.792.400	20.766.038
6	Lãi ngân hàng	319.937	39.403	-	359.340
7	Thu sự nghiệp (40% CCTL)	4.387.544	-	-	4.387.544
8	Trả cho NVND - NQ04	4.331.164	34.550.000	19.663.176	19.217.988
9	Giữ trẻ hè	-	-	-	-
10	Vệ sinh phí hè	-	-	-	-
11	Phục vụ ăn sáng hè	-	-	-	-
12	Năng khiếu hè	-	-	-	-
B	Thu hộ - chi hộ	125.658.548	229.842.000	191.739.513	163.761.035
1	Tiền ăn bán trú	14.304.407	155.844.000	124.213.020	45.935.387
2	Tiền ăn sáng	7.409.480	65.088.000	60.067.821	12.429.659
3	Học phẩm	3.052.360	225.000	-	3.277.360
4	Nước uống	6.068.656	3.150.000	1.586.606	7.632.050
5	Bảo hiểm tai nạn	20.000	-	-	20.000
6	Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ	9.385.335	-	-	9.385.335
7	Sửa học đường	9.000	-	-	9.000
8	(Năng khiếu) Đồng phục học sinh	-	-	-	-
9	Phụ huynh chuyên dư - Thu hộ khác	6.513.727	-	-	6.513.727
10	Tiền ăn bán trú hè	600.880	-	-	600.880
11	Tiền ăn sáng hè	2.868	-	-	2.868
12	Tiền nước uống hè	-	-	-	-
13	Tiền năng khiếu hè (% trích lại)	-	-	-	-
14	Tiền học cụ - học liệu	42.018.292	1.035.000	-	43.053.292
15	Tiền khám sức khỏe học sinh	4.945.920	-	-	4.945.920
16	Tiền sử dụng máy lạnh	31.327.623	4.500.000	5.872.066	29.955.557
C	Các quỹ	197.052.030	30.233	-	197.082.263
1	Quỹ Khen thưởng	41.335.803	-	-	41.335.803
2	Quỹ Phúc lợi	83.293.481	30.233	-	83.323.714
3	Quỹ Bổ sung thu nhập	2.964.164	-	-	2.964.164
4	Quỹ PT HĐSN	69.458.582	-	-	69.458.582
D	TẠM ỨNG	-	-	-	-
Tổng cộng = I + II + III + IV + V		11.338.212.503	1.346.542.258	1.816.710.906	10.868.043.855

Kế toán

Nguyễn Thị Phương Trang

Gò Vấp ngày 28 tháng 02 năm 2025
Hiệu trưởng

Trần Ngọc Thiên Trang

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 02/2025

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương T2/25 BC,HD111; PTrội T1/25; Hỗ trợ NVND T1/25	Lương T2/25 NVND	BT, AS, NK T2/25	...	TỔNG
1	TRẦN NGỌC THIÊN TRANG	102877973529	19.770.188		3.783.000		23.553.188
2	LÂM THỊ MINH XUÂN	103004361953	19.001.242		3.486.000		22.487.242
3	TRẦN VŨ THANH THỦY	102004361942	17.347.852		3.354.000		20.701.852
4	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	100004361956	26.666.602		2.957.000		29.623.602
5	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	102004361927	25.904.068		2.456.000		28.360.068
6	NGUYỄN THỊ MAI LÝ	108004361921	24.473.461		2.456.000		26.929.461
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY	102004361915	24.876.218		3.187.000		28.063.218
8	VÕ THỊ THANH BÌNH	101004361928	22.605.773		3.097.000		25.702.773
9	TÔNG THỊ LAN	101004361955	20.571.651		3.087.000		23.658.651
10	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	100004361917	20.139.766		2.456.000		22.595.766
11	PHẠM TRẦN TỊNH TÂM	105004361951	19.685.076		2.951.000		22.636.076
12	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	107004361947	19.018.891		2.951.000		21.969.891
13	HY THỊ KIM CHI	102004361939	25.899.870		2.456.000		28.355.870
14	TRẦN THỊ THANH NHÃ	100004361931	17.347.852		3.097.000		20.444.852
15	TRẦN THỊ KIM DUNG	104867398178	12.129.000		2.995.000		15.124.000
16	NGUYỄN THỊ HẠNH	109006367374	11.258.125		3.082.000		14.340.125
17	LÊ THỊ YẾN	107870771568	14.210.014		3.087.000		17.297.014
18	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	105880255763	10.924.418		2.995.000		13.919.418
19	PHẠM THỊ HUỆ	109883298135	9.490.595		3.082.000		12.572.595
20	TRẦN NGUYỄN XUÂN MAI	106879844090	10.507.390		2.957.000		13.464.390
21	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	102868270260	10.901.118		3.263.000		14.164.118
22	BÙI THANH HIỀN	108004927122	5.539.200		2.009.000		7.548.200
23	ĐỖ THÀNH TUẤN	101610239279	5.039.200		2.009.000		7.048.200
24	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	102877175126	5.329.944		3.005.000		8.334.944
25	NGUYỄN THỊ BÉ	109004361957	9.508.802		2.530.000		12.038.802
26	DƯƠNG THỊ THU THỦY	108004361960	7.720.002		2.530.000		10.250.002
27	NGUYỄN THỊ NHUNG	101001993531	5.449.944		2.530.000		7.979.944
28	QUÁCH THỊ HOÀNG YẾN	107879744708	2.480.000	4.749.944			7.229.944
29	PHẠM THỊ AN	103879853809	2.480.000	4.749.944			7.229.944
30	DƯ THỊ THÚY LIÊU	105882621835	2.480.000	4.749.944			7.229.944
	TỔNG CỘNG		428.756.262	14.249.832	77.848.000	-	520.854.094

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Phương Trang

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Trần Ngọc Thiên Trang